

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2025/DS-PT
Ngày 28-8-2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Luân

Các Thẩm phán: Ông Phạm N1 Thành

Ông Chu Tuấn Vương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2025/DS - ST ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên) bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ N1 Q, S năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên)

- Bị đơn:

1. Ông Vũ Văn S, S năm 1964 (có mặt)

2. Bà Phạm Thị B, S năm 1964 (có mặt)

Đều trú tại địa chỉ: Thôn T, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Vũ Văn S: ông Đỗ Khắc Dũng. Công ty Luật TNHH Sao Thủ Đô. Địa chỉ: Tầng 6, số 170 Trần Duy Hưng, tổ 10, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S: Luật sư Trần Thị Cảnh

- Công ty Luật TNHH Sao Thủ Đô. Địa chỉ: Tầng 6, số 170 Trần Duy Hưng, tổ 10, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội) (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Vũ Thị T1, S năm 1936.

ĐKTT: Thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên); Địa chỉ hiện nay: Tổ dân phố Thanh Xuân, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Vũ Thị T: Bà Đinh Thị T Trang - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên (có mặt)

2. Bà Vũ Thị L1, S năm 1957.

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt)

3. Bà Vũ Thị L2, S năm 1962.

4. Bà Vũ Thị D, S năm 1962.

5. Bà Vũ Thị T1, S năm 1969.

6. Bà Vũ Thị T2, S năm 1969.

7. Ông Vũ N1 B1, S năm 1972.

8. Bà Nguyễn Thị N1, S năm 1981.

9. Chị Vũ Phương T3, S năm 2004.

10. Anh Vũ Q K, S năm 2005.

11. Chị Vũ Minh T4, S năm 2007.

12. Anh Vũ Đức A, S năm 2011.

Đại diện hợp pháp của chị Vũ Minh T4 và anh Vũ Đức A: Bà Nguyễn Thị N2, S năm 1981 - bà N1 là mẹ đẻ của chị T4 và anh A. Điều trú tại địa chỉ: Tổ dân phố Thanh Xuân, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh) (vắng mặt)

13. Bà Bùi Thị H1, S năm 1969.

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt)

14. Cụ Phạm Thị M1, S năm 1932

Địa chỉ: Thôn Trung Lịch Động, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Phạm Thị M1: Bà Phan Thị Minh Hồng - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước

tỉnh Hưng Yên (vắng mặt)

15. Bà Vũ Thị X, S năm 1960

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt)

16. Bà Vũ Thị L2, S năm 1960.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt)

18. Bà Vũ Thị N1, S năm 1968.

Địa chỉ: Thôn Trung Lịch Động, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt)

19. Bà Vũ Thị L S năm 1970.

Địa chỉ: 280 Đại Lộ Bình Dương, khu phố 1, phường Phú Hòa, Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương (nay là phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt)

20. Ông Vũ N1 B, S năm 1973

Địa chỉ: 104 đường Đặng Thái Thân, khối 5, phường Cửa Nam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (nay là phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An) (có mặt)

21. Ủy ban nhân dân xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

(nay là Ủy ban nhân dân xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt)

Do có kháng cáo của Ông Vũ Văn Sinh, bà Phạm Thị B, cụ Phạm Thị Mùi, bà Vũ Thị Xoan, bà Vũ Thị Liễu, bà Vũ Thị Nương, bà Vũ Thị Lưu, ông Vũ N1 Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn - Ông Vũ N1 Q trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:

Bố ông là cụ Vũ N1 V (Vũ Văn V, Vũ Q V) chết năm 2009, mẹ là cụ Vũ Thị T, S được 08 người con gồm: bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị L2, bà Vũ Thị D1, ông Vũ N1 Q, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T2, ông Vũ N1 B1, ông Vũ N1 B2. Ông Vũ N1 B1, chết năm 2019 có vợ là bà Nguyễn Thị N1, ông B1 và bà N1 có 04 người con là chị Vũ Phương T2, anh Vũ Q Khải, chị Vũ Minh T4, anh Vũ Đức A.

Khi bố ông còn sống, bố mẹ ông có tạo lập được khối tài sản, theo bản đồ 29g là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 02, diện tích 630 m² loại đất ONT và thím số 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 270m² loại đất ao, có địa chỉ tại thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Theo đo đạc năm 2005, thửa đất số 46 là thửa 226, tờ bản đồ số 11 có diện tích 452m², loại đất ONT và thửa 47 là thửa 228 có diện tích 208m², loại đất TSN cùng mang tên Vũ N1 V (Vũ Văn V).

Ngày 05/12/1991 gia đình cụ Vũ Văn D có mượn của bố ông diện tích đất có chiều rộng 1,5m, chiều dài mặt đường là 7m, tổng là 10,5m². Việc cho mượn đất có lập thành văn bản và có xác nhận của chính quyền địa phương. Cùng ngày 05/12/1991 cụ V viết giấy ủy quyền cho ông về việc sử dụng toàn bộ các thửa đất của bố ông trong đó có phần đất mà bố ông cho cụ D mượn, ông có toàn quyền quyết định việc mượn hoặc lấy lại số đất trên.

Quá trình mượn đất, lúc đầu cụ D làm quán bằng rơm rạ. Sau đó khi gia đình ông đi vắng thì cụ D tự ý xây nhà cấp 4 lợp ngói và tiếp tục cắm lều rạ, đồ xi lẫn ra phần đất còn lại của gia đình ông. Năm 1998, gia đình ông xây nhà, năm 1999 ông S là con trai cụ D rời nhà ngói thì ông đòi lại đất. Ông S xin mượn lại đất nên ông đồng ý để ông S tiếp tục mượn đất. Ngày 06/12/1999 ông và ông S lập giấy giao kèo mượn quyền sử dụng đất với nội dung chính là ông Vũ Văn S xin được tiếp tục mượn phần đất của cụ V mà cụ D đã mượn để làm nhà bán hàng. Việc thống nhất mượn đất này được Ủy ban nhân dân xã Đông Các chứng kiến và xác nhận.

Năm 2017, gia đình ông S đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mượn và đất lấn chiếm của gia đình ông nên xảy ra tranh chấp. Hiện tại, công trình của ông Sinh xây trên đất của gia đình ông cũng xuống cấp nên việc gia đình ông đòi lại đất thời điểm này hợp tình hợp lý, ông S cũng không thiệt hại gì. Tuy nhiên khi gia đình ông đòi lại đất thì ông S và vợ là bà Phạm Thị B không những không trả lại đất mà còn cố tình tiếp tục sửa chữa công trình trên đất. Ủy ban nhân dân xã đã lập B1 bản về việc yêu cầu ông S tạm dừng nhưng ông S không dừng lại vẫn tiếp tục xây dựng. Theo bản đồ 299 và sổ mục kê thì 299 nhà cụ D và ông S không có diện tích đất mặt đường, không có đất ở cạnh nhà ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu ông Vũ Văn S, bà Phạm Thị B trả lại cho gia đình ông quyền sử dụng thửa đất 227 tờ bản đồ số 11 tại thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, vì thửa đất số 227 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 46, 47 theo hồ sơ 299 mang tên cụ Vũ Văn V (bố ông). Đối với các công trình nhà ông Sinh xây dựng ông có trách nhiệm thanh toán trị giá các công trình trên thửa đất 227 và phần xây lấn ra đất giao thông cho nhà ông S theo quyết định của Tòa án. Đất này là tài sản của bố mẹ ông là cụ Vũ N1 và cụ Vũ Thị T. Bố ông đã chết, di sản của bố ông chưa chia nên là tài sản chung của cụ Thu và những người thuộc diện thừa kế của cụ V.

- Bị đơn - ông Vũ Văn S đồng thời là người có yêu cầu phản tố, Bị đơn Phạm Thị B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Liễu, ông Vũ N1 Bằng trình bày:

Từ năm 1977, bố các ông bà là cụ Vũ Văn D đã làm quán buôn bán tại thửa đất hiện nay ông Q kiện tranh chấp. Gia đình các ông bà sử dụng phần đất

này đã trên 40 năm nay. Ông Q cho rằng cụ D mượn một phần đất, các ông bà không chấp nhận, vì nếu có mượn thì thời gian đã quá lâu, bố ông Q đã đòi, làm gì có việc cho mượn thời gian dài như vậy. Theo giấy B1 nhận ghi năm 1991 do phía ông Q xuất trình ra thì đó là văn bản cụ D trả đất cho cụ V. Việc ghi mượn lại 10,5m² là không đúng. Vì trên thực tế nếu tính từ năm 1991 thì qua thời gian đã rất lâu (trên 30 năm), gia đình cụ V, ông Q không có ý kiến gì. Mãi đến năm 2017 khi gia đình ông S xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông Q mới tranh chấp, cản trở. Về phần ghi mượn đất, văn bản chỉ ghi “Nay thống nhất để cho cụ D mượn 1 phần đất ngang 1,5m dài 7m = 10,5m² (mười mét rưỡi)” mà không có bất kỳ thông tin nào khác. Vậy cụ V cho cụ D nào, ở đâu mượn đất, mượn đất ở đâu, thửa nào, Đông, Tây, Nam, Bắc giáp đâu.... ông Q kiện đòi đất, căn cứ vào đâu. Việc UBND xã Đông Các xác nhận chữ ký trên là đúng như vậy cũng rất mơ hồ, không biết chữ ký trên là chữ ký của ai, ở đâu, ký về việc gì. Các ông bà khẳng định là gia đình các ông bà không liên quan gì đến đất của nhà ông Q. Đất nhà ông S đã được Ủy ban nhân dân xã Đông Các đo vẽ theo bản đồ năm 2005 là 45m². Nếu trước đây cụ D có mượn đất của cụ V thì cũng đã trả lại từ năm 1991. Không có việc mượn lại 10,5m². Vì nếu có mượn thật thì cụ V đã ghi cụ thể từ cận Đông, Tây, Nam, Bắc để còn đòi, không ai ghi mượn đất vô định như vậy. Các ông bà không biết chữ ký của cụ Vũ Văn D như thế nào.

Giấy giao kèo mượn quyền sử dụng đất ghi ngày 6/12/1999 ông Q viết rồi giả chữ ký của ông S, rồi tự mang đi xin xác nhận, không có mặt của ông S, ngày xác nhận cũng không đúng ngày viết giấy. Việc Ủy ban nhân dân xã xác nhận vào giấy ghi chữ ký của hai gia đình là xác nhận theo yêu cầu của ông Q. Các ông bà không biết gì về việc ông Q viết giấy giao kèo. Trong giấy giao kèo mượn quyền sử dụng đất ngày 06/12/1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đông Các ghi ngày 06/01/2000 tại mục đại diện chủ hộ có viết Vũ Văn S, ông Sinh xác định không phải chữ viết của ông S, còn ai viết Vũ Văn S thì ông S không biết.

Theo giấy mượn đất giữa bố ông Q là cụ V và bố các ông bà là Cụ D năm 1991 do ông Q cung cấp có thể hiện rõ sơ đồ có 2 ngôi nhà, trước đó có 1 túp lều rạ. Trong văn bản ghi rõ bố các ông bà mượn 1,5m² chiều sâu, 7m chiều dài theo sơ đồ cụ V và cụ D thoả thuận. Các ông bà đồng ý với T2 thuận của cụ V và cụ D. Các ông bà tôn trọng thoả thuận của các cụ và thực hiện theo thoả thuận của cụ V, cụ D. Như vậy, theo thoả thuận của các cụ thì ngôi nhà ngói có chiều dài 4,5m, túp lều rạ bên cạnh chạy dài 2,5m như vậy tổng chiều dài 2 nhà là 7m.

Các ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Q yêu cầu ông Vũ Văn S, bà Phạm Thị B trả lại cho gia đình ông Q quyền sử dụng thửa đất 227 (theo đo đạc hiện trạng năm 2005) tại thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Các ông bà đồng ý giải quyết theo giấy mượn đất giữa cụ D và cụ V năm

1991 mà ông Q cung cấp cho Toà. Cụ thể cụ D mượn của cụ V chiều sâu chỉ có 1,5m và chiều dài 7m.

Năm 1998 gia đình ông Q xây nhà, lợi dụng lúc gia đình ông S đi làm ăn xa, ông Q xây nhà mái bằng đua sang đất nhà ông S ở phía Đông Bắc của thửa đất 227 tờ bản đồ số 11 có diện tích 1,17m² (chiều rộng 90cm, chiều dài 1,3m). Ông S phản tố yêu cầu nhà ông Vũ N1 Q cắt bỏ phần mái của nhà mái bằng làm đua sang đất nhà ông S, bà Bình ở phía Đông Bắc của thửa đất 227 tờ bản đồ số 11 có diện tích 1,17m² (chiều rộng 90cm, chiều dài 1,3m)

Cây hoa giấy do ông S, bà Bình trồng; cây đa là của thôn N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- **Bà Vũ Thị Nương trình bày:** Thửa 227 tờ bản đồ số 11 có nguồn gốc là của làng Lịch Động, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Năm 1977 bố mẹ bà là cụ Vũ Văn D và cụ Phạm Thị Mùi ra khu vực thửa đất này mở quán bán hàng, một phần diện tích quán hiện nhà ông Vũ N1 Q đang sử dụng, phần quân mà làm trên diện tích đất nhà ông Q đang sử dụng là nhà mái rạ. Phần nhà ông S đang sử dụng hiện nay là nhà cấp 4 lợp ngói. Năm 1991 nhà ngói do cụ D xây dựng bị hỏng nên ông S đã sửa nhà.

Cụ Vũ Văn D chết năm 2001 và cụ Phạm Thị Mùi S được 08 người con gồm: Ông Vũ Văn Bảo, chết năm 1979 là liệt sỹ, ông Bảo có vợ là bà Bùi Thị Bồn. Ông Bảo và bà Bồn không có con chung, ông Bảo không có con riêng, bà Vũ Thị Xoan, ông Vũ Văn S, bà Vũ Thị Liễu, bà Vũ Thị Nương, bà Vũ Thị Lưu, ông Vũ N1 Bằng, bà Vũ Thị Lượ, S năm 1975 chết năm 1979. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Q yêu cầu ông Vũ Văn S, bà Phạm Thị B trả lại cho gia đình ông Q quyền sử dụng thửa đất 227.

- **Cụ Vũ Thị T, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị L2, bà Vũ Thị D1, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T2, ông Vũ N1 B1, bà Nguyễn Thị N1, con Vũ Phương Thảo, anh Vũ Q Khải, chị Vũ Minh Trang, anh Vũ Đức An, bà Bùi Thị Hồng:** nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- **Bà Bình, bà Vũ Thị Liễu, ông Vũ N1 Bằng:** Nhất trí trình bày của bị đơn.

Tòa án xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đông Các (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên) thể hiện:

- Theo bản đồ và sổ mục kê 299 thửa đất số 46, thửa đất 47 mảnh số 2 tại thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình mang tên chủ sử dụng là cụ Vũ Văn V. Thửa đất số 46 có diện tích là 630m² loại đất thổ cư. Thửa đất số 47 có diện tích 270m² loại đất ao.

- Theo đo đạc hiện trạng năm 2005 thửa đất số 46 là thửa đất số 226 tờ bản đồ số 11 có diện tích là 452m² loại đất ONT; thửa đất số 47 là thửa đất số 228 tờ bản đồ số 11 có diện tích 208m² loại đất TSN (thủy sản ngọt).

- Theo bản đồ đo đạc hiện trạng sử dụng năm 2005 thửa đất số 227 mang tên người sử dụng hiện trạng là ông Vũ Văn S, bà Phạm Thị B. Tại B1 bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng là thửa đất đang có tranh chấp. Theo bản đồ 299 và sổ mục kê 299 thì không thể hiện nhà ông Vũ Văn S, cụ Vũ Văn D có diện tích đất tại vị trí thửa đất 227. Theo bản đồ 299 thửa đất số 227 có một phần diện tích thuộc thửa 46, một phần diện tích thuộc thửa 47 mang tên cụ Vũ Văn V và một phần thuộc hành lang giao thông trước đây do Ủy ban nhân dân xã Đông Các quản lý.

- Theo số liệu đo đạc hiện trạng ngày 19/11/2024: Thửa 227 ông Vũ Văn S sử dụng theo hiện trạng, diện tích 42,8m². Diện tích giảm 2.2m², do sai số đo đạc. Trong đó: Diện tích đang sử dụng đất T của thửa 46 là 23,3m²; Diện tích đang sử dụng đất A của thửa 47 là 16,1m²; Diện tích đang sử dụng trên đất giao thông 3,4m² (theo bản đồ 299).

Quan điểm của chính quyền địa phương đối với diện tích đất xây dựng trên đất giao thông và phần lưu không trên đất giao thông đối với thửa 227: Gia đình nhà ông Vũ Văn S, cụ Vũ Văn D khi xây nhà đã tự ý xây dựng ra đất giao thông và phần lưu không trên đất giao thông thuộc quản lý của Nhà nước mà không được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Do vậy, khi nào nhà nước yêu cầu trả lại mặt bằng đất thì buộc người sử dụng tài sản trên đất phải tự tháo dỡ công trình trên đất trả lại mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật và không được bồi thường.

(Tòa án đã áp bản đồ 299, đo đạc 2005 vào B1 bản đồ hiện trạng sử dụng đất, phù hợp với cung cấp của UBND xã Đông Các).

+ Ngày 25/4/2023 bà Hoàng Thị Lan và anh Vũ Đình Thông có xảy ra xô xát, sau đó anh Nghĩa dùng xe ô tô đưa bà Lan đi bệnh viện. Xe ô tô do anh Nghĩa điều khiển có va chạm với ông Thuấn hay không thì địa phương không biết, chỉ biết ông Thuấn có nhảy sang bên kia đường và kêu lên.

+ Về công việc và thu nhập của ông Thuấn: Ông Thuấn làm ruộng, ngoài thời gian làm ruộng thì có làm thợ xây theo thời vụ, công việc làm thợ xây không ổn định thu nhập khoảng 250.000đồng/ngày. Trong thời gian từ ngày 25/4/2023 đến nay ông Thuấn vẫn ở nhà vì không có việc, nếu có việc thì ông Thuấn vẫn đi làm được.

+ Công an huyện Kiến Xương cung cấp: Kết luận điều tra xác minh tin báo số 20/KLĐTXXM ngày 05/9/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Kiến Xương; Bản tường trình + B1 bản ghi lời khai + Đơn từ chối giám định thương tích của ông Thuấn; Bản tường trình + B1 bản ghi lời khai anh Nghĩa; B1 bản ghi lời khai anh Vũ Minh Thái + anh Lại Thế Tường; Sơ đồ hiện trường xảy ra ngày 25/4/2023; Giấy phép lái xe của anh Nghĩa + Giấy chứng nhận kiểm định xe 17A-235.58.

- Kết quả Thẩm định, định giá tài sản thể hiện:

Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: 50.000 đồng/m²

Đất trồng cây lâu năm: 54.000 đồng/m²

Đất ở: 1.700.000 đồng/m²

Công trình trên thửa 227: Nhà ở 2 tầng xây năm 1991, cải tạo mới năm 2024 và xây năm 2000, lán tôn trị giá 287.470.142 đồng.

Cây hoa giấy trị giá: 250.000 đồng.

Cây đa cổ trị giá: 1.236.000 đồng.

Bản án số 08/2025/DS-ST ngày 06/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ N1 Q.

1.1. Buộc bị đơn ông Vũ Văn S và bà Phạm Thị B phải trả lại 39,4m² (trong đó có 23,3m² loại đất T và 16,1 m² loại đất A) tại thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11 tại thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình cho cụ Vũ Thị T và những người thuộc hàng thừa kế của cụ V gồm: cụ Vũ Thị T, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị L2, bà Vũ Thị D1, ông Vũ N1 Q, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T2, ông Vũ N1 B2, bà Nguyễn Thị N1, chị Vũ Phương Thảo, anh Vũ Q Khải, chị Vũ Minh Trang, anh Vũ Đức An. Thửa đất có vị trí tọa độ nối các điểm 12; 13; 14; 15; 16; T; S; 17; E; 18; 35; A12; 22; 23; A5; A7; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 12.

1.2. Cụ Vũ Thị T, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị L2, bà Vũ Thị D1, ông Vũ N1 Q, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T2, ông Vũ N1 B2, bà Nguyễn Thị N1, chị Vũ Phương Thảo, anh Vũ Q Khải, chị Vũ Minh Trang, anh Vũ Đức An được sở hữu, sử dụng các tài sản trên thửa đất 227 gồm nhà ở 2 tầng mái bằng, nhà ở 1 tầng, các lán tôn, nhà tôn, toàn bộ hệ thống cửa, ợp trần và 01 cây hoa giấy.

Khi nào nhà nước yêu cầu trả lại mặt bằng đất thì buộc người sử dụng tài sản trên đất phải tự tháo dỡ công trình xây dựng ra đất giao thông và phần lưu không trên đất giao thông thuộc quản lý của Nhà nước trả lại mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật và không được bồi thường.

1.3. Chấp nhận việc ông Vũ N1 Q tự nguyện thanh toán cho ông Vũ Văn S và bà Phạm Thị B số tiền 287.720.142 đồng giá trị tài sản trên đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Văn S.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 16/5/2025 ông S, bà Bình, cụ Mùi, bà Xoan, bà Liễu, bà Nương, bà Lưu và ông Bằng kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan vì toàn bộ diện tích bị đơn đang sử dụng đều thể hiện là đất của bố mẹ nguyên đơn cho bố bị đơn

mượn từ năm 1991, có giấy mượn đất, có người làm chứng và đã được chính quyền địa phương xác nhận.

Tại phiên tòa, ông S, bà Bình, ông Bằng đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm vì các lý do sau:

- Đơn khởi kiện của nguyên đơn chỉ yêu cầu đòi 10,5m² đất theo giấy B1 nhận năm 1991 nhưng Tòa án lại buộc gia đình ông phải trả toàn bộ 39,4m² đất và toàn bộ tài sản trên đất mà gia đình ông S đã xây dựng trên 34 năm là giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện;

- Bản án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà chưa xem xét đến thời gian sử dụng đất, quá trình sử dụng đất, sử dụng đất ổn định trên 40 năm không có ai tranh chấp; hiện nay vợ chồng ông S đang sống trên thửa đất này và thờ cúng liệt sỹ Vũ Văn Bảo là chưa phù hợp với thực tế;

- Giấy giao kèo mượn đất ngày 06/12/1999 không phải là chữ ký của ông S - đã đề nghị TAND Đông Hưng giám định nhưng không thực hiện đề nghị cấp phúc thẩm trưng cầu giám định đối với chữ ký của ông tại giấy giao kèo năm 1999;

- Việc ông Q xây dựng mái bằng đưa sang phần đất của gia đình ông là có thật nhưng Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông là không đúng.

Ông S, bà Bình nhất trí với quan điểm của luật sư và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đề nghị của luật sư Trần Thị Cảnh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ Vũ Thị T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đều thể hiện diện tích nguyên đơn đang khởi kiện là của cụ V và cụ Thu, năm 1991 cụ V có cho cụ D (bố bị đơn mượn đất) có viết bằng văn bản, có người làm chứng, có chính quyền địa phương xác nhận, quá trình sử dụng đất nguyên đơn đòi nhiều lần nhưng bị đơn không chấp nhận. Do đó, bản án sơ thẩm đã quyết định buộc bị đơn phải trả lại đất cho nguyên đơn là đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét

xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông S, bà Bình, cụ Mùi, bà Xoan, bà Liễu, bà Nương, bà Lưu và ông Bằng làm trong thời hạn luật định, ông S, bà Bình, cụ Mùi, bà Xoan, bà Liễu là người cao tuổi đã có đơn xin miễn tạm ứng án phí phúc thẩm, bà Nương, bà Lưu và ông Bằng đã nộp tạm ứng án phí do đó kháng cáo được thụ lý và đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên toà có mặt nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cụ Thu, ông Bằng. Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan khác đã có quan điểm, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của những người kháng cáo thấy:

2.1 Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị xem xét việc Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại đơn khởi kiện ban đầu nguyên đơn đề nghị Toà án buộc bị đơn phải trả lại phần diện tích đất 10,5 m² theo giấy mượn đất năm 1991. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện (tại B1 bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và B1 bản hoà giải ngày 28/02/2025) xác định quá trình sử dụng ngoài phần đất cụ D đã mượn là 10,5m², gia đình cụ D còn lấn chiếm sang các thửa đất của cụ V hình thành nên thửa đất 227 nên yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn phần đất của cụ V trong thửa 227. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm giải quyết theo yêu cầu của nguyên đơn về việc kiện đòi 39,4m² đất là có căn cứ và hợp pháp.

2.2 Đối với nội dung yêu cầu kháng cáo về xác định quyền sử dụng đất của bị đơn thấy:

Kết quả xác minh thể hiện: Nguồn gốc và quá trình sử dụng của thửa đất tranh chấp là thửa đất 227 theo đo đạc hiện trạng năm 2005:

+ Theo bản đồ 299: thửa đất số 46/630m² loại đất thổ cư, thửa đất số 47/270m² đất ao mang tên cụ Vũ Văn V (bố ông Q).

Theo giấy B1 nhận ngày Giấy B1 nhận ngày 05/12/1991 thể hiện “Ngày 05/12/91, tại nhà ông V có mời ông Đạo, ông Chính, ông Phi cùng ông D và ông V nói chuyện về vấn đề nhờ khu ao ngã 3 vào khu ông Hồng (ao số 6 bản đồ thôn L động) trước đây ông D mượn làm quán.

Đến nay cháu Vũ Q xây dựng gia đình xin lại để làm.

Gia đình ông D đã thống nhất trả lại quán rá thu dỡ để trả đất cho cháu Q làm. Còn lại 3 gian phía Đông đã xây hướng Tây dọc ao ông V. Nay thống nhất để cho

ông D mượn 1 phần đất. Ngang 1,5m, dài 7m = 10,5m² (mười mét rưỡi). Sau này các cháu sẽ bàn bạc với nhau nếu nhượng lại hoặc nhờ là do các cháu. Trước mắt ông D chỉ nhờ (mười mét rưỡi) còn lại thực đất lưu không đường do xã quản lý.

Cho ông D nhờ nay cùng thống nhất và ký kết”

Bên dưới Giấy B1 nhận có chữ ký D, Vũ N1 V, trưởng chi họ Vũ Đạo, cán bộ quản lý ruộng đất Phạm V Phi và Ủy ban nhân dân xã Đông Các xác nhận chữ ký của những người tham gia ký Giấy B1 nhận là đúng.

Xét thấy nội dung Giấy B1 nhận phù hợp với lời khai ông Vũ Minh Đạo (Vũ Văn Đạo) và ông Lưu Văn Chính là 02 người có mặt khi cụ V, cụ D viết Giấy B1 nhận mượn đất, ông Đạo và ông Chính đều xác nhận việc các ông có chứng kiến việc cụ V cho cụ D mượn đất và xác nhận chữ ký D là chữ ký của cụ Vũ Văn D (bố của ông Vũ Văn S). Như vậy, Giấy B1 nhận ngày 05/12/1991 được lập giữa cụ V và cụ D có người chứng kiến và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đông Các là văn bản có giá trị pháp lý nên việc nguyên đơn khai cụ V cho cụ D mượn đất là có căn cứ.

+ Theo đo đạc hiện trạng năm 2005, thửa đất 46, 47 tách thành 3 thửa, thửa đất số 46 là thửa đất số 226/452m² loại đất ở, thửa đất số 47 là thửa đất số 228/208m² loại đất TSN đều mang tên Vũ N1 V (Vũ Văn V) và thửa đất số 227 diện tích 45m² ghi tên ông Vũ Văn S và bà Phạm Thị B. Bản đồ năm 2005 này chỉ là hiện trạng sử dụng đất, không phải là căn cứ xác định quyền sử dụng đất như ông S trình bày.

+ Tiến hành áp bản đồ 299, đo đạc 2005 vào đo hiện trạng thửa đất 227 hiện ông S đang sử dụng có diện tích 42,8m² xác định trong đó có: đất thửa 46 là 23,3m² đất ở, đất của thửa 47 diện tích 16,1m² đất ao và đất giao thông diện tích 3,4m².

Bị đơn và luật sư Trần Thị Cảnh trình bày diện tích đất bị đơn đang sử dụng được Nhà nước giao nhưng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh đồng thời bị đơn cho rằng đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp đã trên 30 năm nên diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy tại B1 bản đồ đạc hiện trạng năm 2005 đối với thửa đất số 227 mà bị đơn sử dụng đều thể hiện là đất tranh chấp, không có chữ ký của các hộ liên kề, do đó không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của bị đơn. Như vậy, thửa đất số 227 có một phần diện tích thuộc thửa 46, một phần diện tích thuộc thửa 47 mang tên cụ Vũ Văn V (bố ông Q) và một phần thuộc đất hành lang giao thông; không có tài liệu nào thể hiện nhà cụ Vũ Văn D, ông Vũ Văn S có diện tích đất tại vị trí thửa đất số 227 do thửa đất 46 và 47 (theo 299) liền kề nhau và có 1 mặt giáp đường giao thông. Điều này hoàn toàn phù hợp với giấy B1 nhận ngày 05/12/1991 như phân tích nêu trên.

Căn cứ vào hình thể các thửa đất qua các thời kỳ và giấy B1 nhận 05/12/1991 đủ căn cứ xác định có việc cụ D mượn đất của cụ V, giấy mượn đất

chỉ thể hiện 10,5m² đất; tuy nhiên trong quá trình sử dụng gia đình cụ D đã không chỉ sử dụng 10,5m² đất theo giấy tờ mà còn lấn về các phía thửa đất 46,47 liên kề của cụ V nên hình thành nên thửa đất 227 có diện tích sử dụng 42,8m² hiện đang tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử đã làm rõ về nơi ở của bị đơn, bị đơn trình bày bị đơn có nơi ở cố định và đăng ký nơi cư trú tại thôn Trung Lịch Động, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là thôn Trung Lịch Động, xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên) còn diện tích đất đang tranh chấp là thửa thửa đất 227 thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là thôn N, xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên) gia đình bị đơn làm quán bán hàng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ tài sản trên đất cho nguyên đơn và nguyên đơn tự nguyện thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bị đơn là có căn cứ; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của bị đơn và những người liên quan bà Bình, cụ Mùi, bà Xoan, bà Liễu, bà Nương, bà Lưu và ông Bằng.

Do phần đất 39,4m² thuộc thửa đất 227 thuộc quyền sử dụng của cụ V, vì vậy việc ông S yêu cầu phản tố buộc gia đình ông Q cắt bỏ phần mái bằng đua sang phía Đông Bắc của thửa đất 227 diện tích 1,17m² là không có căn cứ.

2.3 Tài liệu do nguyên đơn cung cấp có 01 giấy giao kèo ngày 06/12/1999 có nội dung: *chúng tôi gồm: ông Vũ Văn V, ông Vũ Tiến Đô, ông Vũ N1 Q, anh Vũ Văn Thiên, ông Vũ N1 B1, anh Vũ Văn S. Chiếu theo giấy B1 nhận ngày 05/12/1991 giữa hai gia đình ông V và ông D, nay anh S là con trai ông D xin được tiếp tục mượn phần đất của ông V mà ông D đã mượn, giữ nguyên phần móng sửa chữa cao lên để làm quán bán hàng theo đúng giấy B1 nhận ngày 5/12/1991. Điều kiện khi làm nhà anh S nhất trí bỏ phần xep nhỏ trước mặt tiền nhà anh Q để đẹp cả hai nhà. Còn phần mái nhà anh Q thò sang nhà anh S trên phần đất nhà anh Q cho mượn. Nay S nhất trí thi công cách xa phần mái nhà anh Q và khi làm mái không phủ lên mái nhà và lan can nhà anh Q, phần mái đằng sau nhà anh S. Nay anh Q nhất trí được phép thò sang 20cm để che tường nhà anh S còn phần đất dưới hiện thò ra không có gì thay đổi*

Ông S cho rằng chữ ký trong B1 bản không phải của ông S mà do ông Q tự ký, UBND xã xác nhận là không có căn cứ; ông đề nghị giám định chữ ký của ông. Hội đồng xét xử nhận thấy giấy giao kèo mượn đất ngày 06/12/1999 thể hiện các bên đều căn cứ vào giấy B1 nhận ngày 05/12/1991 để ông S tiếp tục mượn đất và các bên thỏa thuận về việc xây dựng các công trình trên diện tích đất đó, văn bản trên trên đã được cán bộ địa chính và đại diện UBND xã Đông Các xác nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy B1 nhận mượn đất ngày 05/12/1991 và lời khai của những người làm chứng, B1 bản xác minh tại UBND xã Đông Các cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết là có căn cứ và phù hợp. Vì vậy, việc ông S yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký là không cần thiết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình thêm tài liệu,

chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông S, bà Bình, cụ Mùi, bà Xoan, bà Liễu, bà Nương, bà Lưu và ông Bằng, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên toà là phù hợp.

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng: Yêu cầu kháng cáo của ông S, bà Bình, cụ Mùi, bà Xoan, bà Liễu, bà Nương, bà Lưu và ông Bằng không được chấp nhận nhưng ông S, bà Bình, cụ Mùi, bà Xoan, bà Liễu là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm, bà Nương, bà Lưu, ông Bằng phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 227, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn S, bà Phạm Thị B, cụ Phạm Thị Mùi, bà Vũ Thị Xoan, bà Vũ Thị Liễu, bà Vũ Thị Nương, bà Vũ Thị Lưu, ông Vũ N1 Bằng, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2025/DS - ST ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên). Cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ N1 Q.

1.1. Buộc bị đơn ông Vũ Văn S và bà Phạm Thị B phải trả lại 39,4m² (trong đó có 23,3m² loại đất T và 16,1 m² loại đất A) tại thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11 tại thôn N, xã Đ huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình cho cụ Vũ Thị T và những người thuộc hàng thừa kế của cụ V gồm: cụ Vũ Thị T, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị L2, bà Vũ Thị D1, ông Vũ N1 Q, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T2, ông Vũ N1 B2, bà Nguyễn Thị N1, chị Vũ Phương Thảo, anh Vũ Q Khải, chị Vũ Minh Trang, anh Vũ Đức An. Thửa đất có vị trí tọa độ nổi các điểm 12; 13; 14; 15; 16; T; S; 17; E; 18; 35; A12; 22; 23; A5; A7; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 12.

1.2. Cụ Vũ Thị T, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị L2, bà Vũ Thị D1, ông Vũ N1 Q, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T2, ông Vũ N1 B2, bà Nguyễn Thị N1, chị Vũ Phương Thảo, anh Vũ Q Khải, chị Vũ Minh Trang, anh Vũ Đức An được sở hữu, sử dụng các tài sản trên thửa đất 227 gồm nhà ở 2 tầng mái bằng, nhà ở 1 tầng, các lán tôn, nhà tôn, toàn bộ hệ thống cửa, ốp trần và 01 cây hoa giấy.

Khi nào nhà nước yêu cầu trả lại mặt bằng đất thì buộc người sử dụng tài sản trên đất phải tự tháo dỡ công trình xây dựng ra đất giao thông và phân lưu không trên đất giao thông thuộc quản lý của Nhà nước trả lại mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật và không được bồi thường.

1.3. Chấp nhận việc ông Vũ N1 Q tự nguyện thanh toán cho ông Vũ Văn S và bà Phạm Thị B số tiền 287.720.142 đồng giá trị tài sản trên đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Văn S.

3. Về án phí: Ông Q, ông S, bà Bình là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản: Chi phí cho việc đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 24.000.000 đồng. Ông Vũ N1 Q tự nguyện chịu 14.000.000 đồng (ông Q đã nộp đủ). Ông Vũ Văn S và bà Phạm Thị B phải chịu 10.000.000 đồng (ông S đã nộp đủ).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 trên số tiền chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

II. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Văn S, bà Phạm Thị B, cụ Phạm Thị Mùi, bà Vũ Thị Xoan, bà Vũ Thị Liễu. Bà Vũ Thị Nương, bà Vũ Thị Lưu, ông Vũ N1 Bằng mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí cVũ Thị Nương, bà Vũ Thị Lưu, ông Vũ N1 Bằng đã nộp tại B1 lai số 0000512, 0000513, 0000514 ngày 20/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7, tỉnh Hưng Yên), bà Nương, bà Lưu, ông Bằng đã thực hiện xong án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 28/8/2025.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 7, tỉnh Hưng Yên
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Duy Luân